

THÔNG BÁO

Về việc công bố bảng quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các phương thức xét tuyển đại học hệ chính quy năm 2025 của Trường Đại học Phú Xuân

- Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Căn cứ Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 3 năm 2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Căn cứ Công văn số 4222/BGDĐT-GDĐH ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đối sánh phổ điểm một số tổ hợp điểm thi trung học phổ thông năm 2025, điểm học tập bậc trung học phổ thông;
- Căn cứ Quyết định số 315/2024/QĐ-PXU ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Hiệu trưởng trường Đại học Phú Xuân về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học trường Đại học Phú Xuân năm 2025;
- Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học năm 2025 của Trường Đại học Phú Xuân;
- Hội đồng tuyển sinh trường Đại học Phú Xuân công bố bảng quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các phương thức xét tuyển đại học hệ chính quy năm 2025 (*Chi tiết file đính kèm*).

Nơi nhận:

- Chủ tịch HĐT (để b/c);
- Hiệu trưởng, CTHĐTS (để b/c);
- GĐVH (để b/c);
- Thành viên HĐTS;
- Khoa, Phòng;
- Thông báo trên các phương tiện thông tin;
- Lưu: VT, HĐTS. TTHQ

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(đã ký)

TS. Nguyễn Duy Thuận

**BẢNG QUY ĐỔI TƯƠNG ĐƯƠNG NGUỒN ĐẦU VÀO
VÀ ĐIỂM TRÚNG TUYỂN GIỮA CÁC PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025 CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHÚ XUÂN**
(Ban hành kèm Thông báo số **03/2025//TB-PXU-HĐTS** ngày 05 tháng 8 năm 2025 của
Hội đồng tuyển sinh trường Đại học Phú Xuân)

Stt	Điểm thi tốt nghiệp THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)
1	15	18
2	15.1	18.1
3	15.2	18.2
4	15.3	18.3
5	15.4	18.4
6	15.5	18.5
7	15.6	18.6
8	15.7	18.7
9	15.8	18.8
10	15.9	18.9
11	16	19
12	16.15	19.1
13	16.3	19.2
14	16.45	19.3
15	16.6	19.4
16	16.75	19.5
17	16.9	19.6
18	17.05	19.7
19	17.2	19.8
20	17.35	19.9
21	17.5	20
22	17.65	20.1
23	17.8	20.2
24	17.95	20.3
25	18.1	20.4
26	18.25	20.5
27	18.4	20.6
28	18.55	20.7
29	18.7	20.8
30	18.85	20.9
31	19	21
32	19.1	21.1
33	19.2	21.2
34	19.3	21.3

Stt	Điểm thi tốt nghiệp THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)
35	19.4	21.4
36	19.5	21.5
37	19.6	21.6
38	19.7	21.7
39	19.8	21.8
40	19.9	21.9
41	20	22
42	20.1	22.1
43	20.2	22.2
44	20.3	22.3
45	20.4	22.4
46	20.5	22.5
47	20.6	22.6
48	20.7	22.7
49	20.8	22.8
50	20.9	22.9
51	21	23
52	21.1	23.1
53	21.2	23.2
54	21.3	23.3
55	21.4	23.4
56	21.5	23.5
57	21.6	23.6
58	21.7	23.7
59	21.8	23.8
60	21.9	23.9
61	22	24
62	22.1	24.1
63	22.2	24.2
64	22.3	24.3
65	22.4	24.4
66	22.5	24.5
67	22.6	24.6
68	22.7	24.7
69	22.8	24.8
70	22.9	24.9
71	23	25
72	23.1	25.1
73	23.2	25.2
74	23.3	25.3
75	23.4	25.4
76	23.5	25.5
77	23.6	25.6
78	23.7	25.7
79	23.8	25.8

Stt	Điểm thi tốt nghiệp THPT	Điểm học tập cấp THPT (học bạ)
80	23.9	25.9
81	24	26
82	24.1	26.1
83	24.2	26.2
84	24.3	26.3
85	24.4	26.4
86	24.5	26.5
87	24.6	26.6
88	24.7	26.7
89	24.8	26.8
90	24.9	26.9
91	25	27
92	25.1	27.1
93	25.2	27.2
94	25.3	27.3
95	25.4	27.4
96	25.5	27.5
97	25.6	27.6
98	25.7	27.7
99	25.8	27.8
100	25.9	27.9
101	26	28
102	26.1	28.1
103	26.2	28.2
104	26.3	28.3
105	26.4	28.4
106	26.5	28.5
107	26.6	28.6
108	26.7	28.7
109	26.8	28.8
110	26.9	28.9
111	27	29
112	27.1	29.1
113	27.2	29.2
114	27.3	29.3
115	27.4	29.4
116	27.5	29.5
117	27.6	29.6
118	27.7	29.7
119	27.8	29.8
120	27.9	29.9
121	28	30